

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/HS-ST

Ngày 22 tháng 7 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Môn

2. Ông Nguyễn Văn Tư

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 95/2020/HSST ngày 17 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXXST-HS ngày 09/7/2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1984.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tự do; Văn hóa: 3/12; Con ông Nguyễn Văn L; sinh năm 1964 và con bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963, không xác định được địa chỉ. Bị cáo là con duy nhất. Vợ là Thân Thị H, sinh năm 1986. Có 03 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2019;

- Tiền án: Tại bản án số 58/2018/HSST ngày 30/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” kể từ ngày tuyên án.

- Tiền sự: Không.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 20/02/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam C an tỉnh Bắc Giang. *(Có mặt tại phiên tòa)*

2. Họ và tên: **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1985.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Văn hóa: 09/12; Con ông Nguyễn Văn T sinh năm 1954 và con bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 cùng trú tại thôn L, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai; Vợ con: Chưa có.

- Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân:

+ Tại bản án số 26/2008/HSST ngày 12/6/2008, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đã chấp hành xong 50.000 đồng án phí hình sự và 280.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ngày 11/3/2009

+ Tại bản án số 287/2013/HSST ngày 19/11/2013, Tòa án nhân dân thành phố B xử phạt 01 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (trị giá tài sản 18.000.000 đồng), thời hạn tù tính từ ngày 05/8/2013, đã chấp hành xong án phí HSST 200.000 đồng, trách nhiệm dân sự chưa có đơn yêu cầu.

+ Tại bản án số 111/2015/HSST ngày 14/9/2015, Tòa án nhân dân thành phố B xử phạt 01 năm tù về tội trộm cắp tài sản (điện thoại 2.700.000 đồng), chấp hành xong 200.000 đồng án phí HSST tháng 11/2015.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 20/02/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam C an tỉnh Bắc Giang. *(Có mặt tại phiên tòa)*

**Bị hại:*

1. C ty TNHH V

Địa chỉ: Lô B5-B6, khu C nghiệp S – N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Thân Quang T, sinh năm 1985 *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. C ty TNHH I

Địa chỉ: Lô số B5-B6, khu C nghiệp S – N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phan Đình N, sinh năm 1983 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đào Thị H, sinh năm 1990 (*Vắng mặt*)

HKTT: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1992 (*Vắng mặt*)

HKTT: Thôn T, xã X, huyện S, thành phố Hà Nội

Chỗ ở: Thôn S 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

3. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Trần Thị T, sinh năm 1993 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Lộc Văn L, sinh năm 1991 (*Vắng mặt*)

HKTT: Thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Chỗ ở: Thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Thân Văn T, sinh năm 1980 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

**Người làm chứng:*

1. Anh Thân Văn T, sinh năm 1976 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Trần Văn D, sinh năm 1972 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn C, sinh năm 1984 trú tại thôn A, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985 trú tại thôn L, xã T, thành phố B đều là đối tượng nghiện ma túy và từng bị kết án về tội trộm cắp tài sản. Trong khoảng thời gian từ ngày 17/01/2020 đến ngày 12/02/2020, Nguyễn Văn C một mình thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản và cùng với Nguyễn Ngọc T thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản đều tại C ty TNHH V (viết tắt là C ty V) thuộc khu C nghiệp S- N thuộc địa bàn xã S, thành phố B, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 01 giờ ngày 17/01/2020, C rủ T đi đến Khu C nghiệp S- N tìm tài sản sơ hở để trộm cắp, T đồng ý. C điều khiển xe mô tô Honda Wave biển kiểm soát 12F6-4809 chở T ngồi sau, cả hai mang theo 01 chiếc kìm cộng lực. Khi đi đến gần C ty V, quan sát thấy nhiều thanh kim loại dạng ống bằng đồng để ở sân, C đỗ xe cách cổng C ty V khoảng 32m. Sau đó C và T đi bộ về phía gần cổng, trèo tường rào vào bên trong sân. Cả hai đi đến chỗ để ống đồng thì thấy các ống đồng này được buộc cố định bằng dây thép, mỗi ống đều có chiều dài khoảng 1,9m, đường kính 09cm, rỗng giữa. Quan sát không có ai trông coi, C dùng kìm cộng lực cắt đứt dây thép buộc các ống đồng ra. Sau đó C và T mỗi người bê một đầu ống đồng đi về phía tường rào sắt chỗ vừa trèo vào và đẩy ống đồng qua khe tường rào rồi trèo ra ngoài. C và T vác ống đồng ra đặt lên yên xe, T ngồi sau giữ ống đồng còn C điều khiển xe đi đến cửa hàng thu mua sắt vụn tại khu vực gầm cầu thuộc thôn S 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang của anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1992 ở thôn T, xã X, huyện S, thành phố Hà Nội. Tại đây, C và T bán cho anh M 01 ống đồng được 8.000.000 đồng. Sau đó bằng cách thức tương tự, C và T quay lại C ty V lần lượt trộm cắp được thêm 03 ống đồng nữa đem bán cho anh M. Khi bán ống đồng, C và T không nói cho anh M biết đó là tài sản do phạm tội mà có. Tổng số tiền C và T bán 04 ống đồng cho anh M được 32.000.000 đồng, C chia T 15.000.000 đồng, C được 17.000.000 đồng. Cả hai khai đã chi tiêu cá nhân và mua ma túy sử dụng hết.

Vụ thứ hai: Khoảng 24 giờ ngày 20/01/2020, C điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 12F6-4809 đến rủ T đi trộm cắp tài sản ở C ty V, T đồng ý, cả hai mang theo 1 chiếc kìm cộng lực. Khi đi đến gần cổng C ty V, C và T đỗ xe trèo tường rào vào theo lối cũ, đi qua sân vào khuôn viên C ty. Khi đi đến khu vực nhà xưởng, quan sát thấy cửa sổ có gắn lưới sắt B40, C và T thay nhau dùng kìm cộng lực cắt lưới sắt tạo được khoảng trống. Sau đó C trèo vào trong nhà xưởng thì thấy vị trí gần cửa sổ có 01 ống kim loại bằng đồng chiều dài khoảng 1,9m, đường kính 9cm, rỗng giữa. C bê ống đồng luồn qua cửa chớp phía dưới cửa sổ đẩy ra ngoài, T ở ngoài đỡ và kéo ống đồng ra. Sau đó C chui qua cửa sổ ra ngoài và cùng T khiêng ống đồng theo lối cũ ra ngoài. Cả hai đặt ống đồng lên yên xe chở đến cửa hàng thu mua sắt vụn của vợ chồng chị Trần Thị T, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 ở thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tại đây cả hai bán cho vợ chồng chị T anh C 01 ống đồng được số tiền 7.000.000 đồng, C chia cho T 3.500.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên, C và T khai đã chi tiêu cá nhân hết.

Tại kết luận định giá tài sản số 207/KL- HĐĐG ngày 20/02/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận:

- 01 đoạn ống đồng màu đỏ có chiều dài 1,9m, đường kính 09cm, dày 03cm, rỗng giữa, có khối lượng 95kg, có trị giá là $130.000 \text{ đồng}/01\text{kg} \times 95\text{kg} = 12.350.000 \text{ đồng}$.

- 04 đoạn ống đồng có đặc điểm giống nhau màu đỏ dài 1,9m, đường kính 9cm, dày 03cm, rỗng giữa, khối lượng 95kg, có trị giá $130.000 \text{ đồng}/01\text{kg} \times 95\text{kg} \times 4 = 49.400.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản theo kết luận là: 61.750.000 đồng.

Vụ thứ ba: Khoảng rạng sáng ngày 07/02/2020, C một mình đi xe mô tô biển kiểm soát 12F6-4809 đến C ty V trộm cắp tài sản. Đến nơi, C dựng xe ở ngoài cổng C ty, trèo qua tường rào sắt vào trong sân. C tìm xung quanh thì thấy có 01 bao tải màu trắng bên trong đựng nhiều mảnh vụn kim loại nhôm. C trộm cắp được chở đến cửa hàng thu mua sắt vụn của anh Lộc Văn L sinh năm 1991 trú tại thôn C, xã T, thành phố B cân được 60 kg nhôm vụn, bán được 920.000 đồng. C khai đã chi tiêu cá nhân hết.

Vụ thứ tư: Vào khoảng rạng sáng ngày 09/02/2020, C một mình đi xe mô tô Wave biển kiểm soát 12F6-4809 đến C ty V trộm cắp tài sản. Khi đến nơi, C dựng xe ở ngoài cổng, trèo qua tường rào sắt vào trong sân. C tìm kiếm xung quanh sân thì thấy có 04 thanh dạng ống hình chữ nhật. C lần lượt trộm cắp được 04 thanh sắt trên đem đến cân bán cho anh Lộc Văn L với khối lượng sắt là 250kg được số tiền 1.400.000 đồng.

Vụ thứ 5: Khoảng 23 giờ ngày 12/2/2020, C một mình đi xe mô tô Wave biển kiểm soát 12F6- 4809 đến C ty V trộm cắp tài sản. Khi đến nơi, C dựng xe ở ngoài cổng, trèo qua tường rào sắt vào trong sân. C đi bộ đến khu xưởng hàn của C ty TNHH I nằm trong khuôn viên của C ty V. Tại đây, C trộm cắp được 01 máy hàn kim loại màu sơn đỏ loại TIG 250S W127. C chở chiếc máy hàn xuống khu vực xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang gặp Thân Văn T, sinh năm 1980 trú tại thôn Thành C, xã T nhờ bán hộ cho một người không quen biết với giá 800.000 đồng. C cho T 200.000 đồng.

Buổi tối ngày 26/01/2020, C điều khiển xe 12F6- 4809 đến C ty cổ phần thương mại S, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để trộm cắp tài sản nhưng chưa trộm cắp được gì thì bị bảo vệ C ty phát hiện. C bỏ chạy để lại chiếc xe mô tô biển kiểm soát 12F6- 4809 tại hiện trường.

Khoảng 03 giờ ngày 20/02/2020, C rủ bạn ngoài xã hội là Đào Thị H, sinh năm 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái

Nguyên, chỗ ở hiện nay phường Đ, thành phố B đi trộm cắp tài sản tại C ty V. C điều khiển xe mô tô Honda Wave biển kiểm soát 14H4-2017 chở H đến C ty V. Khi đến nơi, C dựng xe treo tường vào trong sân C ty chưa trộm cắp được tài sản gì thì bị bảo vệ C ty phát hiện trình báo C an xã S lập biên bản sự việc, thu giữ vật chứng gồm: 01 chiếc kim cộng lực, tay kim bọc nhựa màu đỏ.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn C xin đầu thú, khai nhận về hành vi phạm tội như đã nêu trên. Ngày 20/02/2020, Nguyễn Ngọc T đến C an thành phố B đầu thú.

Tại kết luận định giá tài sản số 257A/KL- HĐĐG ngày 25/4/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận:

- 04 thanh sắt dạng ống hình chữ nhật có khối lượng nặng 250kg, có trị giá là 6.000 đồng/01kg x 250kg = 1.500.000 đồng.

- 60 kg nhôm vụn màu trắng, có trị giá là 17.000đồng/1kg x 60kg = 1.020.000 đồng.

- 01 máy hàn kim loại có màu sơn đỏ loại TIG 250S W127 có trị giá 4.500.000 đồng.

Sau khi phát hiện tài sản bị trộm cắp, đại diện C ty V và C ty TNHH I có đơn trình báo C an thành phố B và giao nộp tài liệu có liên quan để làm căn cứ định giá tài sản.

Ngày 20/02/2020, anh Trần Văn D sinh năm 1972 trú tại thôn B, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang là bảo vệ C ty cổ phần thương mại S, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 12F6-4809.

Tại Cơ quan điều tra, anh M, chị T, anh Lanh khai sau khi mua tài sản do C, T đem bán đã bán lại cho người khác nên Cơ quan điều tra không thu hồi lại được.

Ngày 13/5/2020, Cơ quan điều tra đã xác định hiện trường và thực nghiệm điều tra vụ án. Kết quả, Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T đã xác định đúng vị trí và thực hiện lại hành vi trộm cắp tài sản như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Về trách nhiệm dân sự: Đến nay, đại diện theo ủy quyền của C ty V đề nghị Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T liên đới bồi thường số tiền 61.750.000 đồng và yêu cầu riêng Nguyễn Văn C phải bồi thường số tiền 2.520.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của C ty TNHH I yêu cầu Nguyễn Văn C bồi thường số tiền 4.500.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án gồm: 01 mô tô biển kiểm soát 12F6-4809; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 14H4-2017; 01 điện thoại di động Nokia màu đen thu giữ của C; 01 điện thoại X2 màu đen thu giữ của T; 01 chiếc kìm tay dài 18cm, phần tay cầm bọc nhựa màu đỏ dài 11cm và 01 kìm cộng lực làm bằng kim loại dài 62cm, phần thân sơn xanh, tay cầm bọc nhựa màu đen dài 12cm.

Đối với anh Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn C, Lộc Văn L, chị Trần Thị T, anh Thân Văn T không biết tài sản do C và T trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T đã khai nhận hành vi phạm tội.

Cáo trạng số 102/CT - VKS ngày 17/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố các bị cáo Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu.

Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã C bố lời khai của bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T không có ý kiến gì về lời khai của những người này.

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

2.1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 56; khoản 5 Điều 65; Điều 38; Điều 17; Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Chuyển hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo của bản án số 58/2018/HSST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y thành hình phạt 09 tháng tù giam. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai bản án là từ 03 năm 09 tháng tù đến 04 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 20/02/2020.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo

Nguyễn Ngọc T từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn C phải bồi thường cho C ty V số tiền 33.395.000 đồng và bồi thường cho C ty TNHH I số tiền 4.500.000 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T phải bồi thường cho C ty V số tiền 30.875.000 đồng.

4. Về vật chứng của vụ án:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 mô tô biển kiểm soát 12F6-4809

- Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc kim tay dài 18cm, phần tay cầm bọc nhựa màu đỏ dài 11cm và 01 kim cộng lực làm bằng kim loại dài 62cm, phần thân sơn xanh, tay cầm bọc nhựa màu đen dài 12cm;

- Trả lại cho anh Thân Văn T 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 14H4-2017;

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn C 01 điện thoại di động Nokia màu đen nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc T 01 điện thoại X2 màu đen nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

5. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 1.544.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

- Miễn án phí cho bị cáo Nguyễn Văn C.

Các bị cáo không có tranh luận gì với bản luận tội của Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra C an thành phố B và Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cũng như Điều tra viên và Kiểm sát viên thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý

kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Xét về tội danh: Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 17/01/2020 đến ngày 12/02/2020, Nguyễn Văn C một mình thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản và cùng với Nguyễn Ngọc T thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản đều tại C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina thuộc khu C nghiệp S- N thuộc địa bàn xã S, thành phố B, cụ thể như sau:

1. Khoảng 01 giờ sáng ngày 17/01/2020, Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T trộm cắp được 04 thanh kim loại bằng đồng trị giá 49.400.000 đồng của C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina. Sau đó đem bán cho Nguyễn Văn M với giá 32.000.000 đồng.

2. Buổi tối ngày 20/01/2020, Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T trộm cắp 01 thanh kim loại bằng đồng trị giá 12.350.000 đồng C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina. Sau đó đem bán cho Trần Thị T và Nguyễn Văn C với giá 7.000.000 đồng.

3. Rạng sáng ngày 07/02/2020, Nguyễn Văn C trộm cắp 60 kg nhôm vụn màu trắng trị giá 1.020.000 đồng của C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina. Sau đó đem bán cho anh Lộc Văn L với giá 920.000 đồng.

4. Vào khoảng rạng sáng ngày 09/02/2020, C trộm cắp 04 thanh sắt dạng ống hình chữ nhật nặng 250kg, có trị giá 1.500.000 đồng C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina. Sau đó đem bán cho anh Lộc Văn L với giá là 1.400.000 đồng.

5. Khoảng 23 giờ ngày 12/2/2020, Nguyễn Văn C trộm cắp 01 máy hàn kim loại có màu sơn đỏ loại TIG 250S W127 có trị giá 4.500.000 đồng là tài sản của xưởng hàn thuộc C ty TNHH I nằm trong khuôn viên C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina.

Tổng trị giá tài sản Nguyễn Văn C trộm cắp 05 vụ là 68.770.000 đồng. Tổng giá trị tài sản T trộm cắp 02 vụ là 61.750.000 đồng. Bản thân Nguyễn Văn C có tiền án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố các bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính đồng phạm: Bị cáo C và bị cáo T cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nhưng không có sự bàn bạc thống nhất từ trước nên đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn.

[4] Đánh giá vai trò của các bị cáo trong vụ án: Bị cáo C là người khởi xướng rủ bị cáo T đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cả hai bị cáo cùng trực tiếp trộm cắp tài sản 02 vụ và đem tài sản trộm cắp được đi tiêu thụ lấy tiền ăn tiêu. Bị cáo C còn thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản một mình sau đó nữa. Do đó, bị cáo C có vai trò chính, bị cáo T có vai trò thứ hai. Do vậy cần phải có hình phạt tù phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Xét về tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo đã thực hiện hành vi một cách táo bạo và liều lĩnh. Do vậy cần phải xử nghiêm các bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội này.

[6] Xét về nhân thân của các bị cáo thì thấy: Bị cáo T có nhân thân xấu, bị cáo đã 03 lần bị xét xử hình sự trong đó có 02 lần về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 01 lần về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Bị cáo C có 01 tiền án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” chưa được xóa án tích.

[7] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay, các bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo đều ra đầu thú. Do vậy cả hai bị cáo đều được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

[8] Xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Cả hai bị cáo đều phạm tội nhiều lần do vậy cả hai bị cáo đều phải chịu tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo C có một tiền án chưa được xóa án tích, lần phạm tội này là tái phạm. Do vậy, bị cáo C phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[9] Do bị cáo C phạm tội trong thời gian thử thách do vậy cần chuyển hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo của bản án số 58/2018/HSST ngày 30/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Y thành hình phạt 09 tháng tù giam và tổng hợp với hình phạt của Bản án mới là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 65 và Điều 56 Bộ luật Hình sự.

[10] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều không có C ăn việc làm ổn định, bị cáo C thuộc hộ cận nghèo. Do đó không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[11] Đối với anh Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn C, Lộc Văn L và chị Trần Thị T khai sau khi mua tài sản do C, T đem bán đã bán lại cho người khác nên Cơ quan

điều tra không thu hồi lại được. Những người này đều không biết những tài sản trên là do C và T trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý những người trên về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[12] Đối với anh Thân Văn T, có cho C mượn xe máy và đưa C đi bán chiếc máy hàn và được C cho 200.000 đồng. Nhưng khi cho C mượn xe anh T không biết C dùng xe máy của mình vào việc đi trộm cắp tài sản, cũng như không biết chiếc máy hàn C nhờ đưa đi bán hộ là tài sản do C trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý anh T về hành vi trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[13] Đối với chị Đào Thị H, ngày 20/02/2020 có được C rủ đi trộm cắp tài sản tại C ty V. Tuy nhiên, khi đến nơi Huyện chưa dịch chuyển hay di chuyển bất cứ tài sản gì ra khỏi khu vực xưởng của C ty, cả C và Huyện đều chưa trộm cắp được tài sản gì thì bị bảo vệ C ty phát hiện. Do vậy, không có đủ căn cứ để xác định Huyện phạm tội trong ngày 20/02/2020.

[14] Về trách nhiệm dân sự:

[14.1] Đại diện theo ủy quyền của C ty V đề nghị Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T liên đới bồi thường số tiền 61.750.000 đồng, yêu cầu Nguyễn Văn C bồi thường số tiền 2.520.000 đồng thì thấy: Bị cáo Nguyễn Văn C thực hiện cùng bị cáo T 02 vụ trộm cắp tài sản của C ty V với tổng số tiền 61.750.000 đồng. Số tiền này các bị cáo đã chia nhau sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tuy bị cáo T được chia ít hơn bị cáo C nhưng tại phiên tòa bị cáo T tự nguyện nhận chịu bồi thường cho C ty V một nửa số tiền mà C ty yêu cầu là 30.875.000 đồng. Bị cáo C cũng nhất trí. Riêng bị cáo C một mình thực hiện trộm cắp của C ty V 03 vụ khác với các tài sản gồm: 04 thanh sắt dạng ống hình chữ nhật có trị giá là 1.500.000 đồng và 60 kg nhôm vụn màu trắng, có trị giá 1.020.000 đồng. Do vậy, cần buộc bị cáo C phải bồi thường cho C ty V số tiền 2.520.000 đồng. Như vậy, bị cáo T phải bồi thường C ty V là 30.875.000 đồng còn bị cáo C phải bồi thường cho C ty V tổng số tiền là 33.395.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự.

[14.2] C ty TNHH I yêu cầu Nguyễn Văn C bồi thường số tiền 4.500.000 đồng thì thấy: Bị cáo C một mình thực hiện việc trộm cắp 01 máy hàn kim loại có màu sơn đỏ loại TIG 250S W127 có trị giá 4.500.000 đồng của C ty TNHH I. Nay C ty yêu cầu một mình bị cáo phải bồi thường giá trị chiếc máy hàn trên. Do vậy cần buộc bị cáo C phải bồi thường cho C ty TNHH I số tiền 4.500.000 đồng quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 589 Bộ luật dân sự.

[15] Đối với số tiền 200.000 đồng bị cáo C cho anh T , anh T không biết là tiền do C bán tài sản trộm cắp mà có, bị cáo C không yêu cầu anh T phải trả lại cho bị cáo nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[16] Về vật chứng của vụ án:

[16.1] Đối với 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 14H4-2017 là của anh Thân Văn T cho bị cáo mượn nhưng anh T không biết bị cáo mượn chiếc xe để đi trộm cắp tài sản do vậy cần trả lại chiếc xe trên cho anh Thân Văn T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[16.2] Đối với 01 chiếc kim tay dài 18cm, phần tay cầm bọc nhựa màu đỏ dài 11cm và 01 kim cộng lực làm bằng kim loại dài 62cm, phần thân sơn xanh, tay cầm bọc nhựa màu đen dài 12cm là C cụ phương tiện phạm tội của các bị cáo cần tịch thu tiêu hủy là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[16.3] Đối với 01 xe mô tô biển kiểm soát 12F6-4809 là C cụ phương tiện phạm tội của các bị cáo cần tịch thu sung quỹ Nhà nước là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[16.4] Đối với 01 điện thoại di động Nokia màu đen thu giữ của bị cáo C không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo cần trả lại cho bị cáo là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[16.5] Đối với 01 điện thoại X2 màu đen thu giữ của bị cáo T không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo cần trả lại cho bị cáo là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[17] Tiếp tục tạm giam các bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án theo quy định tại Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự.

[18] Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo C thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn C và Nguyễn Ngọc T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 56; khoản 5 Điều 65; Điều 38; Điều 17; Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 03 (ba) năm tù về tội "*Trộm cắp tài sản*". Chuyển hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo của bản án số 58/2018/HSST ngày 30/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Y thành hình phạt 09 tháng tù giam. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai bản án là 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2020.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, thời gian tù tính từ ngày 20/02/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 584; Điều 589 Bộ luật dân sự.

3.1. Buộc bị cáo Nguyễn Văn C phải bồi thường cho C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina số tiền 33.395.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) và bồi thường cho C ty TNHH I số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T phải bồi thường cho C ty TNHH vật liệu hợp kim V Vina số tiền 30.875.000 đồng (Ba mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

4. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

4.1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 mô tô biển kiểm soát 12F6-4809

4.2. Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc kim tay dài 18cm, phần tay cầm bọc nhựa màu đỏ dài 11cm và 01 kim cộng lực làm bằng kim loại dài 62cm, phần thân sơn xanh, tay cầm bọc nhựa màu đen dài 12cm;

4.3. Trả lại cho anh Thân Văn T 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 14H4-2017;

4.4. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn C 01 điện thoại di động Nokia màu đen nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

4.5. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc T 01 điện thoại X2 màu đen nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

5. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 1.544.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Văn C được miễn án phí.

6. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

8. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP B;
- C an TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng